

SỐ 4  
KINH THẮT PHẬT PHỤ MẪU  
TÁNH TỰ<sup>1</sup>

Hán dịch: Khuyết danh

Nghe như vậy<sup>2</sup>:

Một thời, Phật ở nước Xá-vệ. Trong nước, có người phụ nữ có con trai tên là Vô Diên do đó được gọi là Mẹ Vô Diên<sup>3</sup>. Phật cùng năm trăm Tỳ-kheo<sup>4</sup> đến nhà bà Vô Diên, ngồi thọ trai trên điện. Sau khi thọ trai<sup>5</sup>, có khoảng mười Tỳ-kheo, ở chỗ khuất<sup>6</sup>, bàn luận với nhau: Phật là bậc chúng ta tôn kính, thần uy vô cùng, biến hóa tự tại theo ý muốn, lẽ nào Ngài không biết Phật quá khứ và Phật tương lai, với tuổi thọ, tên họ cha mẹ, bao nhiêu đệ tử, sự tu hành và giáo pháp của các Ngài.

Phật bằng thiên nhĩ nghe các Tỳ-kheo bàn luận về việc này; Ngài đến hỏi:

“Này các Tỳ-kheo, các thầy bàn luận về việc gì?”

Các Tỳ-kheo thưa:

“Chúng con nghĩ rằng Phật có thần thông tối thượng, đạo đức vi diệu, hiểu biết cao xa, không ai có thể hơn Ngài được. Phật biết rõ chư Phật quá khứ, chư Phật tương lai, với tuổi thọ, tên họ cha mẹ, bao nhiêu đệ tử, sự tu hành và ý chí giáo lệnh.”

Phật nói:

- <sup>1</sup> Bản hán: *Thắt Phật Phụ Mẫu Tánh Tự kinh*, vô danh dịch, thời Tiền Ngụy. Đại I, No.4, tr.159a-160a. Tham chiếu: *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, Hậu Tần Hoàng thỉ niên, Phật-dà-da-xá cộng Trúc Phật Niệm dịch, 'Đệ nhất phần sơ Đại Bản kinh Đệ nhất'. Đại I, No.1(1) tr.1a-10c.
- <sup>2</sup> Nguyên Hán: Văn như thị 聞如是.
- <sup>3</sup> Vô Diên mẫu 無延母, phiên âm của Mhāramāth (Pāli: Migāramātu), dịch Lộc Tử mẫu 鹿子母, tức bà Tỳ-xá-khư (Pāli: Visākā).
- <sup>4</sup> Ngũ bách Tỳ-kheo 五百比丘 (năm trăm Tỳ-kheo); No.1(1): Đại Tỳ-kheo chúng thiên nhị bách ngũ thập nhưn 大比丘眾千二百五十人 (chúng đại Tỳ-kheo một nghìn hai trăm năm mươi người).
- <sup>5</sup> Hán: phạn dĩ 飯已, (sau khi thọ trai); No.1(1): Ư khát thực hậu 於乞食後, (sau khi khát thực).
- <sup>6</sup> Hán: ư bình xứ 於屏處 (ở chỗ khuất); No.1(1): ở Hoa lâm đường 花林堂.

“Lành thay! Lành thay! Đúng như vậy. Các thầy hành pháp Sa-môn, nên nhớ nghĩ những việc lành như vậy. Các thầy muốn nghe tên họ chư Phật quá khứ với cha mẹ, đệ tử các Ngài không?”

Các Tỳ-kheo thưa:

“Chúng con muốn nghe.”

Phật dạy:

“Các Thầy hãy lắng nghe! Đức Phật thứ nhất tên Duy-vệ<sup>7</sup>, nhập Niết-bàn đến nay đã chín mươi một kiếp. Phật thứ hai tên Thức<sup>8</sup>, nhập Niết-bàn đến nay cũng đã ba mươi một kiếp. Phật thứ ba tên Tùy-diệp<sup>9</sup>, nhập Niết-bàn đến nay đã ba mươi một kiếp. Trong kiếp Phi-địa-la<sup>10</sup> sẽ có một ngàn Phật, thứ nhất tên Phật Câu-lâu-tần<sup>11</sup>, Đức Phật thứ hai tên Phật Câu-na-hàm Mâu-ni<sup>12</sup>, thứ ba tên Phật Ca-diếp<sup>13</sup>, thứ tư là Ta, Phật Thích-ca Văn-ni.

“Phật Duy-vệ họ Câu-lân<sup>14</sup>. Phật Thức cũng họ Câu-lân. Phật Tùy-diệp cũng họ Câu-lân. Phật Câu-lâu-tần họ Ca-diếp. Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, cũng họ Ca-diếp, Phật Ca-diếp cũng họ Ca-diếp. Nay, Ta, Phật Thích-ca Văn-ni họ Cù-đàm<sup>15</sup>.

“Phật Duy-vệ dòng Sát-ly. Phật Thức cũng dòng Sát-ly. Phật Tùy-diệp cũng dòng Sát-ly. Phật Câu-lâu-tần dòng Bà-la-môn. Phật Câu-na-hàm Mâu-ni cũng dòng Bà-la-môn. Phật Ca-diếp cũng dòng Bà-la-môn. Đến nay, Ta, Phật Thích-ca Văn-ni dòng Sát-ly.

“Phật Duy-vệ, cha tên Bàn-biểu,<sup>16</sup> vua dòng Sát-ly; mẹ tên Bàn-đầu-mạt-đà<sup>17</sup>, trị vì đất nước tên Sát-mạt-đê<sup>18</sup>.

7. Duy-vệ 維衛; No.1(1): Tỳ-bà-thi毗婆尸.

8. Thức 式; No.1(1): Thi-khí尸棄.

9. Tùy-diệp 隨葉; No.1(1): Tỳ-xá-bà毗舍婆.

10. Phi-địa-la kiếp 披地羅劫; No.1(1): Hiền kiếp賢劫.

11. Câu-lâu-tần 拘樓秦; No.1(1): Câu-lâu-tôn 拘樓孫.

12. Câu-na-hàm Mâu-ni 拘那含牟尼.

13. Ca-diếp 迦葉.

14. Câu-lân 拘鄰; No.1(1): Câu-ly-nhã, 拘利若.

15. Cù-đàm 瞿曇; Pāli: Gotama.

16. Bàn-biểu 槃裊; No.1(1): Bàn-đầu槃頭.

17. Bàn-đầu-mạt-đà 槃頭末陀; No.1(1), Bàn-đầu-bà-đê 槃頭婆提.

18. Saùt-mạt-đê 殺末提; No.1(1): Bàn-đầu-bà-đê 槃頭婆提.

“Phật Thức, cha tên A-luân-noa<sup>19</sup>, vua dòng Sát-ly; mẹ tên Ba-la-ha-việt-đề<sup>20</sup>, trị vì đất nước tên A-lâu-na-hòa-đề<sup>21</sup>.

“Phật Tùy-diệp, cha tên Tu-ba-la-đề-hòa<sup>22</sup>, vua dòng Sát-ly; mẹ tên Da-xá-việt-đề<sup>23</sup>, trị vì đất nước tên A-nâu-ưu-ma<sup>24</sup>. Phật Câu-lâu-tần, cha tên A-chi-vi-đâu<sup>25</sup>, dòng Bà-la-môn; mẹ tên Tùy-xá-ca<sup>26</sup>. Quốc gia tên Luân-ha-lợi-đề-na<sup>27</sup>. Quốc vương hiệu Tu-ha-đề<sup>28</sup>.

“Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, cha tên Da-thiểm-bát-đa<sup>29</sup>, dòng Bà-la-môn; mẹ tên Uất-đa-la<sup>30</sup>, nước tên Sai-ma-việt-đề<sup>31</sup>. Quốc vương hiệu Sai-ma<sup>32</sup>.

“Phật Ca-diếp, cha tên A-chi-đạt-da<sup>33</sup>, dòng Bà-la-môn; mẹ tên Đàn-na-việt-đề-da<sup>34</sup>, nước hiệu Ba-la-tư<sup>35</sup>. Quốc vương hiệu Kỳ-thậm-đọa<sup>36</sup>.

“Nay, Ta Phật Thích-ca Văn-ni, cha tên Duyệt-đầu-đàn<sup>37</sup>, vua dòng Sát-ly; mẹ tên Ma-ha Ma-da<sup>38</sup>. Nước tên Ca-duy-la-vệ<sup>39</sup>, Đại

19. A-luân-noa 阿輪拏; No.1(1), Minh Tướng 明相.

20. Ba-la-ha-việt-đề 波羅呵越提; No.1(1), Quang Diệu 光妙.

21. A-lâu-na-hòa-đề 阿樓那(和+心)提; No.1(1), Quang Tướng 光相.

22. Tu-ba-la-đề-hòa 須波羅提(和+心); No.1(1)d, Thiện Đăng 善燈.

23. Da-xá-việt-đề 耶舍越提; No.1(1), Xứng Giới 稱戒.

24. A-nâu-ưu-ma 阿(...)憂摩; No.1(1), Vô Dụ 無喻.

25. A-chi-vi-đâu 阿枝違兜; No.1(1), Tự Đắc 祀得.

26. Tùy-xá-ca 隨舍迦; No.1(1), Thiện Chi 善枝.

27. Luân-ha-lợi-đề-na 輪訶唎提那; No.1(1), An Hòa thành 安和城.

28. Tu-ha-đề 須訶提; No.1(1), An Hòa, 安和.

29. Da-thiểm-bát-đa 耶睇鉢多; No.1(1)d, Đại Đức 大德.

30. Uất-đa-la 鬱多羅; No.1(1), Thiện Thắng 善勝.

31. Sai-ma-việt-đề 差摩越提 (có lẽ Skt.: Kṛemavatī; Pāli: Khemavātī); No.1(1): Thanh tịnh thành, 清淨城.

32. Sai-ma 差摩 (có lẽ Skt.: Kwema; Pāli:Khema); No.1(1), Thanh Tịnh 清淨.

33. A-chi-đạt-da 阿枝達耶; No.1(1), Phạm Đức 梵德.

34. Đàn-na-việt-đề-da 檀那越提耶; No.1(1): Tài Chủ 財主.

35. Ba-la-tư 波羅私; No.1(1), Ba-la-nại 波羅奈城.

36. Kỳ-thậm-đọa 其甚墮; No.1(1), Cấp-tỳ 汲毗.

37. Duyệt-đầu-đàn 閱頭檀; No.1(1), Tịnh Phạn 淨飯.

38. Ma-ha Ma-da 摩訶摩耶; No.1(1), Đại Thanh Tịnh Diệu 大清淨妙.

vương đời trước tên Bàn-đề<sup>40</sup>.

“Phật Duy-vệ thọ tám vạn tuổi<sup>41</sup>. Phật Thức thọ bảy vạn tuổi<sup>42</sup>. Phật Tùy-diệp thọ sáu vạn tuổi<sup>43</sup>. Phật Câu-lâu-tần thọ bốn vạn tuổi<sup>44</sup>. Phật Câu-na-hàm Mâu-ni thọ ba vạn tuổi<sup>45</sup>. Phật Ca-diếp thọ hai vạn tuổi<sup>46</sup>. Ta, Phật Thích-ca Văn thọ trên dưới một trăm tuổi.

“Con Phật Duy-vệ tên Tu-viết-đa-kiện-đà<sup>47</sup>. Con Phật Thức tên A-đâu-la<sup>48</sup>. Con Phật Tùy-diệp tên Tu-ba-la-viết<sup>49</sup>. Con Phật Câu-lâu-tần tên Uất-đa-la<sup>50</sup>. Con Phật Câu-na-hàm Mâu-ni tên Đọa-di-đà-tiên-na<sup>51</sup>. Con Phật Ca-diếp tên Sa-đa-hòa<sup>52</sup>. Nay, con Ta, Phật Thích-ca Văn-ni tên La-vân<sup>53</sup>.

“Phật Duy-vệ đắc đạo thành Phật dưới cây Ba-đà-la<sup>54</sup>. Phật Thức đắc đạo thành Phật dưới cây Phân-đồ-ly<sup>55</sup>. Phật Tùy-diệp đắc đạo thành Phật dưới cây Tát-la<sup>56</sup>. Phật Câu-lâu-tần đắc đạo thành Phật dưới cây Tư-lợi<sup>57</sup>. Phật Câu-na-hàm Mâu-ni đắc đạo thành Phật dưới cây Ô-tạm<sup>58</sup>. Phật Ca-diếp đắc đạo thành Phật dưới cây Ni-câu-loại<sup>59</sup>. Nay,

39. Ca-duy-la-vệ 迦維羅衛; No.1(1), Ca-tỳ-la-vệ 迦毗羅衛.

40. Bàn-đề 槃提, không rõ.

41. No.4, tuổi thọ của Phật; nhưng No.1(1), tuổi thọ loài người đương thời.

42. Xem cht.41.

43. No.1(1), người thời bấy giờ thọ bảy vạn tuổi.

44. Xem cht.41.

45. Xem cht.41.

46. Xem cht.41.

47. Tu-viết-đa-kiện-đà 須日多鞞陀; No.1(1), Phương Ứng 方鷹.

48. A-đâu-la 阿兜羅; No.1(1) sđd.: Vô Lượng, 無量.

49. Tu-ba-la-viết 須波羅曰; No.1(1) sđd.: Diệu Giác 妙覺.

50. Uất-đa-la 鬱多羅; No.1(1) sđd.: Thượng Thắng 上勝.

51. Đọa-di-đà-tiên-na 墮夷陀先那; No.1(1) sđd.: Đạo Sư 道師.

52. Sa-đa-hòa 沙多和; No.1(1) sđd.: Tập Quân 集軍.

53. La-vân 羅云; No.1(1) sđd.: La-Hầu-La 羅候羅.

54. Ba-đà-la 波陀羅; No.1(1) sđd.: Ba-ba-la 波波羅.

55. Phân-đồ-ly 分塗利; No.1(1) sđd.: Phân-đà-ly 分陀利.

56. Tát-la 薩羅; No.1(1) sđd.: Bà-la 婆羅.

57. Tư-lợi 斯利; No.1(1) sđd.: Thi-ly-sa 尸利沙.

58. Ô-tạm 烏暫; No.1(1) sđd.: Ô-tạm-bà-la 烏暫婆羅.

59. Ni-câu-loại 尼拘類; No.1(1) sđd.: Ni-câu-luật 尼拘律.

Ta thành Phật Thích-ca Văn-ni dưới cây A-bái-đa<sup>60</sup>. Thị giả Phật Duy-vệ tên A-luân<sup>61</sup>. Thị giả Phật Thức tên Sai-ma-yết<sup>62</sup>. Thị giả Phật Tùy-diệp tên Phục-chi-diệp<sup>63</sup>. Thị giả Phật Câu-lâu-tần tên Phù-đề<sup>64</sup>. Thị giả Phật Câu-na-hàm Mâu-ni tên Tát-chất<sup>65</sup>. Thị giả Phật Ca-diếp tên Tát-ba-mật<sup>66</sup>. Ta, Phật Thích-ca Văn-ni, thị giả tên A-nan<sup>67, 68</sup>.

“Phật Duy-vệ có đệ tử đệ nhất tên Tắc, đệ nhị tên Chất-hàm<sup>69</sup>. Phật Thức có đệ tử đệ nhất tên A-tỷ-vụ, đệ nhị tên Tam-tham<sup>70</sup>. Phật Tùy-diệp có đệ tử đệ nhất tên Phật-đề, đệ nhị tên Uất-đa<sup>71</sup>. Phật Câu-lâu-tần có đệ tử đệ nhất tên Tăng-kỳ, đệ nhị tên Duy-lưu<sup>72</sup>. Phật Câu-na-hàm Mâu-ni có đệ tử đệ nhất tên Chuyển Luân, đệ nhị tên Uất-đa<sup>73</sup>. Phật Ca-diếp có đệ tử đệ nhất tên Chất-da-luân, đệ nhị tên Ba-đạt-hòa<sup>74</sup>. Nay đệ tử đệ nhất của Ta, Phật Thích-ca Văn-ni là Xá-lợi-phất-la, đệ nhị tên Ma-ha Mục-kiền-liên<sup>75</sup>.

60. A-bái-đa 阿沛多; No.1(1) sdd.: Bát-đa 鉢多.

61. A-luân 阿輪; No.1(1), sdd.: Vô Ưu 無優.

62. Sai-ma-yết 差摩竭; No.1(1) sdd.: Nhẫn-Hành 忍行.

63. Phục-chi-diệp 復枝葉; No.1(1) sdd.: Tịch Diệt 寂滅.

64. Phù-đề 浮提; No.1(1) sdd.: Thiện Giác 善覺.

65. Tát-chất 薩質; No.1(1) sdd.: An Hòa 安和.

66. Tát-ba-mật 薩波蜜; No.1(1) sdd.: Thiện Hữu 善友.

67. A-nan 阿難; No.1(1) sdd.: A-nan 阿難.

68. No.4, đoạn văn này (từ Thị giả đến A-nan) đề cập đến những người hầu cận của các Đức Phật. Nhưng theo bản No.1(1) lại đề cập đến con của các Đức Phật. Ở đây, nếu đem đối chiếu hai đoạn của chủ đề này, thì chúng ta thấy có những điểm đồng dị như trên.

69. Tắc và Chất-hàm 塞 và 質含; No.1(1) sdd.: Khiên-trà và Đề-xá 鞬茶 và 提舍.

70. A-tỷ-vụ và Tam-tham 阿比務 và 三參; No.1(1) sdd.: A-tỳ-phù và Tam-bà-bà 阿毗浮 và 三婆婆.

71. Phật-đề và Uất-đa 佛提 và 鬱多; No.1(1) sdd.: Phò-du và Uất-đa-ma 扶遊 và 鬱多摩.

72. Tăng-kỳ và Duy-lưu 僧耆 và 維留; No.1(1) sdd.: Tát-ni và Tỳ-lâu 薩尼 và 毗樓.

73. Chuyển Luân và Uất-đa 轉輪 và 鬱多; No.1(1) sdd.: Thư-bàn-na và Uất-đa-lâu 舒盤那 và 鬱多樓.

74. Chất-da-luân và Ba-đạt-hòa 質耶輪 và 波達和; No.1(1) sdd.: Đề-xá và Bà-la-bà 提舍 và 婆羅婆.

75. Xá-lợi-phaát-la và Ma-ha Mục-kiền-liên 舍利弗羅 và 摩訶目乾連; No.1(1)

“Phật Duy-vệ thuyết ba hội kinh cho các Tỳ-kheo. Hội thuyết kinh thứ nhất có mười vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán. Hội thuyết kinh thứ hai có chín vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán. Hội thuyết kinh thứ ba có tám vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán.

“Phật Thức cũng có ba hội thuyết kinh. Hội thuyết Kinh thứ nhất có chín vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán. Hội thuyết kinh thứ hai có tám vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán. Hội thuyết kinh thứ ba có bảy vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán.

“Phật Tỳ-diệp có hai hội thuyết kinh. Hội thuyết kinh thứ nhất có bảy vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán. Hội thuyết kinh thứ hai có sáu vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán.

“Phật Câu-lâu-tần thuyết pháp một hội, có bốn vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán.

“Phật Câu-na-hàm Mâu-ni thuyết pháp một hội, có ba vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán.

“Phật Ca-diếp thuyết pháp một hội, có hai vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán.

“Ta, Phật Thích-ca Văn-ni thuyết pháp một hội, có một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo đều đắc quả A-la-hán.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Không thể đo lường và xưng tán hết trí của Phật. Các Thầy nên thọ trì về sự xuất hiện, cha mẹ, quốc vương, sự giáo hóa của bảy Đức Phật.”

Phật lại dạy các Tỳ-kheo:

“Kinh luật không thể không học. Đạo pháp không thể không hành trì. Đức Phật như người lái chiếc thuyền trong biển lớn, cả ngàn vạn người đều nương nhờ vào người lái để đi qua biển. Đức Phật dạy mọi người hành pháp thiện, đắc đạo quả và hóa độ thế gian cũng như vậy.”

Các Tỳ-kheo nghe kinh này vui mừng, làm lễ rồi lui ra.

